

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-ST
Ngày: 09 – 10 – 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay
tài sản và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Trí.
2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1963.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 00 ấp 1, xã 5, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 1, xã 4, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Bửu S, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp 1, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- Người làm chứng:

+ Bà Huỳnh Thị Bích S1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khóm 6, xã 3, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

+ Chị Lê Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp 00, xã 7, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Dương Thị Ngọc T, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp 00, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Bà S1, chị H và bà T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Bà Nguyễn Thị A và Bà Lê Thị Bửu S là chị em bạn dì ruột (mẹ Bà A và mẹ Bà S là chị em ruột với nhau).

- Khoảng tháng 12 năm 2012, Bà A có hỏi vay giùm cho Bà S số tiền 36.000.000 đồng, lãi suất là 1.000.000 đồng/tháng, Bà A đưa tiền một lần. Bà S vay để trả tiền các chủ nợ khác. Thời hạn vay khoảng 02 đến 03 tháng. Khi vay không làm biên nhận nợ do chị em bạn dì ruột nên tin tưởng, không ai làm chứng.

Từ khi vay đến nay, Bà S chỉ đóng lãi cho Bà A được đến tháng 8 năm 2013, đóng lãi được 08 tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng, thành tiền là 8.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi này, Bà S đã đóng lãi cho Bà A xong, Bà A không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi mà Bà S đã đóng cho Bà A.

- Khoảng tháng 02 năm 2013, Bà S có nhờ Bà A tham gia chơi hội giùm (do Bà S nói vay tiền bên ngoài lãi cao, mượn Bà A chơi hội giùm để lấy tiền hốt hội trả nợ rồi đóng hội chết lại, lãi thấp hơn). Bà A đồng ý và đứng ra tham gia chơi 01 chân hội, loại hội 2.000.000 đồng/tháng, gồm 23 chân hội, hốt hội lần thứ nhất, bỏ hội 450.000 đồng, hốt hội được số tiền 33.100.000 đồng. Sau khi hốt hội, Bà A đã giao lại số tiền hốt hội cho Bà S. Sau khi hốt hội, Bà S châu hội chết được 06 lần và còn thiếu 16 lần hội chết chưa châu là 16 lần x 2.000.000 đồng = 32.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 05 năm 2013, Bà A cho Bà S mượn 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999, thời hạn mượn 02 đến 03 tháng trả lại vàng, không tính lãi, khi mượn không có giấy tờ gì, không ai làm chứng. Do Bà S kêu Bà A đem vàng đi bán giùm để được giá cao, nên Bà A không trực tiếp giao vàng cho Bà S mượn, mà Bà A đã đem số vàng đi bán được số tiền 9.000.000 đồng. Sau đó, Bà A đã giao toàn bộ số tiền là 9.000.000 đồng cho Bà S.

- Ngày 05/9/2013, Bà S vay thêm 10.000.000 đồng, vay để giải ngân cho nhà trường, hẹn 01 ngày trả, không tính lãi suất. Khi vay không ai làm chứng và không có giấy tờ gì.

Các lần giao tiền và vàng nêu trên đều tại quầy Bà A thuê buôn bán tại chợ xã 4, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Như vậy, Bà S còn nợ Bà A số tiền như sau: 36.000.000đ (tiền vay) + 32.000.000đ (tiền hội) + 10.000.000 đồng (tiền vay), tổng cộng 78.000.000 đồng

và 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999.

Đối với các khoản nợ nêu trên, Bà S đã trả cho Bà A được các khoản như sau:

- Ngày 15/9/2013, Bà S có trả được 8.000.000 đồng của khoản nợ vay 10.000.000 đồng.

- Tháng 5 năm 2017, cô Bích S1 – là giáo viên dạy chung trường với Bà S trả thay cho Bà S được 10.000.000 đồng. Do trước đó, Bà A có đến trường tiểu học thị trấn 1 để hỏi thăm việc Bà S đã nhận tiền vay trong trường chưa nhiều lần, nên cô Bích S1 có nói là để cô S1 trả thay cho Bà S số tiền 10.000.000 đồng (trả chung chứ không nói là trả tiền vay hay hui).

- Từ ngày 10/8/2017 đến ngày 10/10/2017 mỗi tháng Bà S trả 1.000.000 đồng x 03 tháng = 3.000.000 đồng.

- Từ ngày 10/11/2017 đến ngày 10/5/2019 mỗi tháng Bà S trả 2.000.000 đồng, tháng cuối trả 3.000.000 đồng, tổng cộng đã trả được là 39.000.000 đồng.

Tổng cộng Bà S đã trả tiền cho Bà A được như sau: 8.000.000 đồng + 3.000.000 đồng + 39.000.000 đồng + 10.000.000 đồng = 60.000.000 đồng (trả chung, không nói là trả gốc hay lãi).

Tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị A rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Bà S trả số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2013 (do Bà S không thừa nhận) và yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền vay 36.000.000 đồng từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018 là 30.200.000 đồng. Đồng thời, Bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu Bà S trả số vàng là 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999 thành yêu cầu Bà S trả số tiền 9.000.000 đồng (do Bà S chỉ thừa nhận có nợ của Bà A 9.000.000 đồng, việc Bà A bán 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999 là do Bà A tự ý bán vàng để đóng lãi giùm Bà S, Bà S không có mượn số vàng này). Như vậy, Bà S còn nợ Bà A số tiền như sau: 77.000.000 đồng (36.000.000đ + 32.000.000 đồng + 9.000.000 đồng) - 60.000.000 đồng (đã trả) = 17.000.000 đồng.

Nay Bà Nguyễn Thị A yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Bà Lê Thị Bửu S trình bày:*

- Vào năm 2012, Bà Lê Thị Bửu S có hỏi vay tiền nhiều lần của Bà Nguyễn Thị A (mỗi lần 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng), tổng cộng 62.000.000 đồng, mỗi lần vay số tiền cụ thể bao nhiêu, vay vào thời gian nào Bà S không nhớ, các lần vay đều vay tại nhà Bà A, khi vay không làm biên nhận nợ do Bà A và Bà S là chị em bạn dì (mẹ Bà S là em ruột của mẹ Bà A), mục đích vay để làm chi phí sản xuất lúa, lãi suất 6%/tháng, đóng lãi hàng tháng, khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả. Hàng tháng Bà S đều đóng lãi số tiền trên, đóng đến tháng 03 năm 2013

âm lịch thì không đóng lãi nữa. Đối với số tiền lãi Bà S đã đóng thì Bà S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Đến tháng 11 năm 2012 âm lịch, Bà S nhờ Bà A chơi giùm Bà S 01 chân hụi 2.000.000 đồng/tháng, hụi do Bà A đứng tên, gồm 21 chân hụi, Bà S hót lần đầu được 26.000.000 đồng, Bà S đóng hụi chết được tới tháng 03 năm 2013, còn nợ lại 16 tháng hụi chết là 32.000.000 đồng.

Sau khi hót hụi được 26.000.000 đồng, Bà A đã trừ ngang qua tiền vay Bà S còn nợ Bà A. Như vậy, Bà S còn nợ Bà A tiền vay là 62.000.000 đồng - 26.000.000 đồng = 36.000.000 đồng.

Tổng cộng, Bà S còn nợ lại Bà A số tiền là 68.000.000 đồng, gồm tiền vay là 36.000.000 đồng và tiền hụi chết Bà A châu thay là 32.000.000 đồng.

Như vậy, tới năm 2013 thì Bà S còn thiếu Bà A số tiền 68.000.000 đồng.

Đối với việc Bà A trình bày Bà S có mượn của Bà A số vàng là 03 chỉ vàng 24 kara vàng 9999, Bà S không thống nhất. Do Bà A tự ý lấy vàng của Bà A đem đi bán để trừ qua tiền lãi mà Bà S phải trả cho Bà A vào tháng 5 năm 2013. Do thời gian trên Bà S không còn khả năng trả lãi nữa. Giá vàng thời điểm trên khoảng 2.730.000 đồng/chỉ. Bà S chỉ thống nhất Bà A có đóng lãi thay cho Bà S số tiền là 9.000.000 đồng, nên Bà S có nợ Bà A số tiền là 9.000.000 đồng, Bà S không có vay hay mượn số vàng nào của Bà A.

Đối với số tiền vay 10.000.000 đồng khoảng tháng 09 năm 2013 theo Bà A trình bày là Bà S vay để giải ngân cho nhà trường, hẹn 01 ngày trả, không tính lãi suất thì Bà S không có vay số tiền trên. Vì từ tháng 11 năm 2012 trở về sau thì Bà S không còn vay tiền gì của Bà A nữa.

Bà S đã trả cho Bà A được các khoản như sau:

- Đến ngày 15/9/2013, Bà S trả cho Bà A 10.000.000 đồng, Bà S trực tiếp cho Bà A, trả tại nhà Bà A vào buổi chiều, trời đang mưa, mệnh giá tiền là 100.000 đồng.

- Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 15/10/2015 mỗi tháng Bà S trả Bà A 1.500.000 đồng x 10 tháng = 15.000.000 đồng, tháng 01, 02, 03, 04 và 08 do em Bà S là Lê Thị H trả cho Bà A, các tháng còn lại do Bà S trực tiếp trả cho Bà A, các lần trả tiền đều trả tại nhà Bà A.

- Từ ngày 10/8/2017 đến 10/10/2017 mỗi tháng Bà S trả 1.000.000 đồng x 03 tháng = 3.000.000 đồng, tháng 08 và 09 do Bà S trực tiếp trả và tháng 10 do Bà S mượn cô Bích S1 trả cho Bà A.

- Từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 4 năm 2019 mỗi tháng Bà S trả cho Bà A số tiền là 2.000.000 đồng; Đến tháng 5 năm 2019, Bà S trả cho Bà A số tiền

3.000.000 đồng, thành tiền là (2.000.000 đồng x 18 tháng = 36.000.000 đồng) + 3.000.000 đồng = 39.000.000 đồng, các lần trả này do Bà A nhận tại nhà của mẹ Bà S là Dương Thị Ngọc T và do bà T trả cho Bà A. Việc Bà A nhận tiền mà Bà S nhờ bà T – là mẹ Bà S trả cho Bà A, Bà S không yêu cầu Tòa án lấy lời khai của bà T về vấn đề này, Bà S chỉ trình bày theo sự thật và để Tòa án xem xét. Ngoài ra, do bà T và Bà S là mẹ con ruột nên nếu Tòa án lấy lời khai của bà T thì lời khai này sẽ không khách quan.

- Khoảng tháng 02 năm 2017, cô Bích S1 có trả tiền cho Bà A thay Bà S số tiền 10.000.000 đồng, do Bà S hỏi vay tiền của cô S1 để trả tiền cho Bà A, nên Bà S kêu Bà A ra nhà của cô S1 nhận tiền.

Ngoài việc, em Bà S là H và cô Bích S1 trả tiền cho Bà A như Bà S trình bày, thì các lần trả tiền cho Bà A như Bà S trình bày nêu trên không có giấy tờ gì chứng minh.

Như vậy, Bà S không còn nợ tiền Bà A; Vì: nợ tiền vay: 36.000.000 đồng + nợ tiềnhui: 32.000.000 đồng + nợ tiền lãi: 9.000.000 đồng – 10.000.000 đồng – 15.000.000 đồng – 3.000.000 đồng – 39.000.000 đồng – 10.000.000 đồng = 0 đồng.

Bà Lê Thị Bửu S không thông nhất trả cho Bà Nguyễn Thị A số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị A buộc Bà Lê Thị Bửu S trả cho Bà A số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Bà A về việc yêu cầu Bà S trả số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2013 và trả tiền lãi đối với số tiền vay 36.000.000 đồng từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018 là 30.200.000 đồng; chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Bà A từ yêu cầu Bà S trả số vàng là 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999 thành yêu cầu Bà S trả số tiền 9.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 09/12/2019 của Bà Nguyễn Thị A (bản chính).
- Biên bản ngày 04/12/2019 (bản photo có xác nhận sao y của Hiệu trưởng Trường tiểu học thị trấn 2);
- Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của Bà Nguyễn Thị A (bản photo chứng thực);
- Văn bản không ghi ngày, tháng, năm có ghi nội dung:
“Trả ngày 15/9/2013 10.000.000đ 77.000.000đ”
“Trả 15/9/2013 77.000.000đ” (bản chính);

- Xác nhận địa chỉ nơi cư trú (bản chính);
- Đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/5/2020 của Bà Nguyễn Thị A (bản chính);
- Bản tường trình ngày 08/6/2020 của Bà Nguyễn Thị A (bản chính);
- Tờ tường trình 2 ngày 10/6/2020 của Bà Nguyễn Thị A (bản chính).
- Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/4/2020, Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 19/6/2020; Biên bản đối chất ngày 29/6/2020 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/5/2020 của Bà Nguyễn Thị A và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung: Bà Nguyễn Thị A yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền vay (mượn) và số tiền Bà A chơi hụi giùm Bà S, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị Bửu S cư trú tại ấp Tân Thuận B, xã 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền gốc còn nợ là 17.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì:

Đối với việc Bà A cho rằng:

- Khoảng tháng 12 năm 2012 Bà A có hỏi vay giùm cho Bà S số tiền 36.000.000 đồng; khoảng tháng 02 năm 2013, Bà S có nhờ Bà A tham gia chơi hụi giùm và còn thiếu 16 lần hụi chết chưa châu là 32.000.000 đồng; năm 2013 có cho Bà S mượn số tiền là 9.000.000 đồng để đóng lãi; là có căn cứ chấp nhận. Mặc dù, việc Bà S còn nợ Bà A các khoản tiền nêu trên không có giấy tờ gì chứng minh nhưng được Bà S thừa nhận, cụ thể là vào năm 2012, Bà S có nợ Bà A số tiền vay là 36.000.000 đồng, nợ Bà A tiền nhờ Bà A chơi hụi giùm là 32.000.000 đồng, năm 2013 mượn Bà A 9.000.000 đồng để đóng tiền lãi.

Như vậy, số tiền Bà S nợ Bà A là 77.000.000 đồng; Số tiền Bà S đã trả cho Bà A là 60.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Bà S còn nợ Bà A là 17.000.000 đồng.

[2.2] Đối với việc trình bày của Bà Lê Thị Bửu S là hiện nay Bà S không còn nợ tiền Bà A, các khoản nợ Bà A đã được Bà S thanh toán như nêu trên, nên Bà S không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà A; là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, việc Bà A trình bày Bà S có nợ Bà A các khoản vay nêu trên Bà S đều thừa nhận có nợ, nhưng việc Bà S đã trả cho Bà A các khoản nợ nêu trên và hiện nay không còn nợ Bà A khoản tiền nào, không được Bà A thừa nhận và không có chứng cứ gì chứng minh.

[2.3] Tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị A rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2013 và trả tiền lãi đối với số tiền vay 36.000.000 đồng từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018 là 30.200.000 đồng; đồng thời, Bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu Bà S trả số vàng là 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999 thành yêu cầu Bà S trả số tiền 9.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Bà A đã rút.

Vì vậy, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Bà A về việc yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2013 và trả tiền lãi đối với số tiền vay 36.000.000 đồng từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018 là 30.200.000 đồng; chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Bà A từ yêu cầu Bà S trả số vàng là 03 (ba) chỉ vàng 24kara vàng 9999 thành yêu cầu Bà S trả số tiền 9.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc Bà S phải trả số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng, nên Bà S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 và 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị A.

Buộc Bà Lê Thị Bửu S trả cho Bà Nguyễn Thị A số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu Bà Lê Thị Bửu S trả số tiền vay 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) ngày 05/9/2013 và trả tiền lãi đối với số tiền vay 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018 là 30.200.000 đồng (ba mươi triệu, hai trăm nghìn đồng).

- Về án phí:

Bà Lê Thị Bửu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 850.000 đồng (tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Trả cho Bà Nguyễn Thị A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 787.500 đồng (bảy trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2018/0008272 ngày 09/01/2020 và 755.000 đồng (bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0001989 ngày 08/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Trần Thị Bạch Phiến